

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 – 06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.954.620.254	148.304.582.430
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	32.520.067.275	98.316.616.912
111	1. Tiền		5.970.067.275	1.762.671.707
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.550.000.000	96.553.945.205
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	1.040.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.040.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.488.800.553	41.486.579.993
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70.863.631.592	34.980.651.488
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	186.281.103	60.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.438.887.858	6.445.928.505
140	IV. Hàng tồn kho		1.782.042.108	2.850.636.881
141	1. Hàng tồn kho	7	1.782.042.108	2.850.636.881
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.123.710.318	650.748.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.123.710.318	650.748.644
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		555.839.775.259	258.668.761.240
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		231.116.210	49.050.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	231.116.210	49.050.000
220	II. Tài sản cố định		45.529.919.260	55.128.191.580
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	45.529.919.260	55.128.191.580
222	- Nguyên giá		116.556.639.158	116.107.139.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.026.719.898)	(60.978.947.578)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	470.526.023.856	163.362.449.745
251	1. Đầu tư vào công ty con		169.256.500.000	169.256.500.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		309.662.154.267	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.392.630.411)	(5.894.050.255)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.552.715.933	40.129.069.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	38.433.215.933	39.009.569.915
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		672.794.395.513	406.973.343.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		340.544.445.599	85.320.730.037
310	I. Nợ ngắn hạn		340.544.445.599	85.320.730.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	65.813.201.453	20.935.050.591
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.155.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	6.072.536.517	4.298.796.060
314	4. Phải trả người lao động		5.748.083.413	5.581.683.350
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.075.708.868	935.514.555
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		97.149.900	97.149.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	34.032.337.976	27.309.589.875
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	227.525.036.676	25.115.738.981
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		179.235.796	1.047.206.725
400	D. NGUỒN VỐN		332.249.949.914	321.652.613.633
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	332.249.949.914	321.652.613.633
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.000.000.000	260.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.000.000.000	260.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72.249.949.914	61.652.613.633
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.852.613.633	1.396.341.157
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.397.336.281	60.256.272.476
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		672.794.395.513	406.973.343.670



Đàm Quang Thái
 Người lập



Đỗ Thị Bích Loan
 Kế toán trưởng




Lý Lâm Duy
 Phó Tổng Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	119.667.592.702	81.779.895.118	386.578.445.375	326.934.269.072
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	119.667.592.702	81.779.895.118	386.578.445.375	326.934.269.072
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	80.767.751.413	50.134.197.838	245.749.900.440	204.562.674.761
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.899.841.289	31.645.697.280	140.828.544.935	122.371.594.311
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.408.751.578	532.359.171	20.294.384.967	7.629.810.326
22	Chi phí tài chính	21	3.322.447.588	2.030.461.824	6.290.964.634	7.986.746.065
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.792.289.478	206.861.026	3.787.736.340	2.092.695.810
25	Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.152.071.226	7.687.205.475	35.883.716.770	28.205.744.675
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.834.074.053	22.460.389.152	118.948.248.498	93.808.913.897
31	Thu nhập khác	23	26.754.732	3.982.663	804.438.433	108.255.478
32	Chi phí khác	24	39.518.015	2.140.293	798.300.213	84.515.110
40	Lợi nhuận khác		(12.763.283)	1.842.370	6.138.220	23.740.368
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.821.310.770	22.462.231.522	118.954.386.718	93.832.654.265
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	4.412.885.474	1.622.907.652	17.357.050.437	7.576.381.789
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		193.975.130	814.089.891	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.214.450.166	20.025.233.979	101.597.336.281	86.256.272.476



Đam Quang Thái
Người lập
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2022



Đỗ Thị Bích Loan
Kế toán trưởng



Lý Tâm Duy
Phó Tổng Giám Đốc

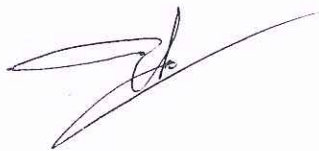
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		118.954.386.718	93.832.654.265
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		11.068.215.061	11.701.601.367
03	Các khoản dự phòng		2.498.580.156	5.894.050.255
04	Lỗi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.248.805.060)	(7.629.810.326)
06	Chi phí lãi vay		3.787.736.340	2.092.695.810
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		116.060.113.215	105.891.191.371
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(38.894.694.048)	16.925.479.101
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.068.594.773	(558.875.900)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		46.282.581.030	(764.826.149)
12	Giảm chi phí trả trước		(815.792.128)	554.707.633
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.252.936.525)	(2.109.133.246)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.692.042.486)	(8.903.471.189)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(867.970.929)	(933.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.887.852.902	110.101.571.621
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(594.500.000)	(464.536.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.040.000.000)	(88.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	83.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(309.662.154.267)	(26.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.002.954.033	7.562.116.747
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(286.293.700.234)	(23.902.419.617)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Quý 4 năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	110.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		439.808.829.383	79.558.532.400
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(237.399.531.688)	(114.590.112.015)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(85.800.000.000)	(82.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		116.609.297.695	(7.531.579.615)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(65.796.549.637)	78.667.572.389
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		98.316.616.912	19.649.044.523
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>32.520.067.275</u>	<u>98.316.616.912</u>



Đàm Quang Thái
 Người lập



Đỗ Thị Bích Loan
 Kế toán trưởng



Ly Lâm Duy
 Phó Tổng Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics ASG là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần đầu số 4601126886 ngày 18 tháng 04 năm 2013 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa: lưu kho, xử lý, soi chiếu hàng hóa. Dịch vụ mở tờ khai hải quan, dịch vụ vận chuyển...

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty đến ngày 31/12/2021 bao gồm:

- ▶ Văn phòng Công ty có trụ sở tại Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Văn phòng là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không;
- ▶ Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 9 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).
Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty

con cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty và các công ty con.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng xuất kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 7 – 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2 – 10 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cho vay, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, chi phí dự phòng đầu tư vào công ty con và chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2102073510 (thay đổi lần 3 ngày 01/10/2019) và theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2014, Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, tuy nhiên Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính liên tục từ năm 2015. Năm 2020 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%, bắt đầu từ năm 2021 Công ty hết thời gian được ưu đãi miễn, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Trên 93% doanh thu của Công ty đến từ hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không trên địa bàn các tỉnh miền Bắc. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.413.338.247	1.203.903.951
Tiền gửi ngân hàng	556.729.028	558.767.756
Các khoản tương đương tiền (*)	26.550.000.000	96.553.945.205
	<u>32.520.067.275</u>	<u>98.316.616.912</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công với lãi suất từ 3,0% đến 3,3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Samsung SDS GSCL Việt Nam	32.163.248.919	21.414.111.084
Công ty TNHH TOLL Việt Nam	-	64.000.000
Chi nhánh công ty TNHH Panalpina world transport Việt Nam	3.576.558.834	632.696.287
Công ty cổ phần giao nhận toàn cầu DHL Việt Nam	4.554.213.595	1.228.331.067
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo	6.995.224.274	-
Công ty TNHH Samsung Electro-Mechanics Việt Nam	8.782.776.550	-
Khác	14.791.609.420	11.641.513.050
	70.863.631.592	34.980.651.488
Bên liên quan	2.946.471.172	3.602.644.534
(Thuyết minh 28)		

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	70.000.000	60.000.000
Các nhà cung cấp khác	116.281.103	-
	186.281.103	60.000.000

6. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.268.224	3.071.224
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	352.786.301	67.693.579
Tạm ứng	330.235.816	134.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.087.864.342	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	4.633.096.355	5.582.628.785
Các khoản chi hộ	2.982.196.570	635.128.880
Phải thu khác	48.440.250	23.406.037
	9.438.887.858	6.445.928.505
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	231.116.210	49.050.000
	231.116.210	49.050.000
Bên liên quan	278.945.205	-

(Thuyết minh 28)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	-	-	83.600.000	-
Nguyên liệu vật liệu	9.104.254	-	8.665.552	-
Công cụ, dụng cụ	1.577.937.854	-	2.223.744.329	-
Chi phí sản xuất KDDD	195.000.000	-	534.627.000	-
	1.782.042.108	-	2.850.636.881	-

8. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	215.816.426	79.114.860
Chi phí cải tạo, sửa chữa	328.461.772	114.344.939
Chi phí bảo hiểm	239.396.599	249.358.208
Chi phí thuê mặt bằng	178.781.105	33.555.556
Các khoản khác	-	174.375.081
Khác	161.254.416	-
	<u>1.123.710.318</u>	<u>650.748.644</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	782.946.957	655.153.049
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tại Thái Nguyên (iii)	37.150.370.768	38.069.555.204
Chi phí cải tạo, sửa chữa	214.665.197	274.482.347
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	271.278.614	-
Các khoản khác	-	10.379.315
Viễn thông, CNTT, phần mềm	12.218.181	-
Khác	1.736.216	-
	<u>38.433.215.933</u>	<u>39.009.569.915</u>

(iii) Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên.

9. Các khoản Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.040.000.000	-	5.000.000.000	-
	1.040.000.000	-	5.000.000.000	-

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Công, lãi suất 3,7% đến 4,9%/năm.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

Đầu tư tài chính dài hạn*- Đầu tư góp vốn vào Công ty con*

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	91.449.000.000	-	(4.068.184.692)	91.449.000.000
Công ty cổ phần Giao nhận A Plus	18.000.000.000	-	(268.712.987)	18.000.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ ASGU	5.807.500.000	-	(4.055.732.732)	5.807.500.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000
	169.256.500.000	-	(8.392.630.411)	169.256.500.000
				(5.894.050.255)

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	115.500.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Vinafco	183.162.154.267	-	-	-
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	11.000.000.000	-	-	-
	309.662.154.267	-	-	-

Thông tin chi tiết công ty con, công ty liên doanh - liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,00%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 07, tòa nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường 4 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,04%	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics
Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ logistics, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	60,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	50,50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Áp Bùng Bình, Xã Hưng Thuận, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	21,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistics

Công ty Cổ phần Logictics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

Thông tin chi tiết công ty con, công ty liên doanh - liên kết: (tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích & quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tụ Khoát – Xã Ngũ Hiệp - Huyện Thanh Trì – Hà Nội	24,83%	Vận tải hàng hoá bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước; Đại lý vận tải hàng hoá; Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng hoá quá cảnh; Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận uỷ thác đại lý giao nhận, nhận uỷ thác vận tải hàng không; Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hoá; Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hoá;...
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Số nhà 42 ngõ 34 phố Nghĩa Đô, cụm 2, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam	20,95%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 28.

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ		
						hữu hình khác VND	Tổng VND	
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2021	82.443.751.625	4.823.144.500	23.672.166.369	5.168.076.664	-	-	116.107.139.158	
Mua mới	-	34.500.000	560.000.000	-	-	-	594.500.000	
Thanh lý	-	-	145.000.000	-	-	-	145.000.000	
Tại ngày 31/12/2021	82.443.751.625	4.857.644.500	24.087.166.369	5.168.076.664	-	-	116.556.639.158	
Hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2021	42.382.196.182	3.158.273.634	10.795.004.357	4.643.473.405	-	-	60.978.947.578	
Khấu hao	6.799.971.564	463.823.344	2.728.090.703	157.145.014	-	-	10.149.030.625	
Thanh lý	-	-	101.258.305	-	-	-	101.258.305	
Tại ngày 31/12/2021	49.182.167.746	3.622.096.978	13.421.836.755	4.800.618.419	-	-	71.026.719.898	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2021	40.061.555.443	1.664.870.866	12.877.162.012	524.603.259	-	-	55.128.191.580	
Tại ngày 31/12/2021	33.261.583.879	1.235.547.522	10.665.329.614	367.458.245	-	-	45.529.919.260	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 43.528.403.254 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.341.720.072 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Xanh	1.456.690.675	1.456.690.675	2.639.707.675	2.639.707.675
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	2.439.011.355	2.439.011.355	953.731.037	953.731.037
Công ty TNHH Vận tải ASG	32.039.764.375	32.039.764.375	6.791.116.260	6.791.116.260
Công ty TNHH Tiếp Vận Việt Hàn	1.150.071.175	1.150.071.175	1.430.417.175	1.430.417.175
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	10.147.050.349	10.147.050.349	2.568.593.907	2.568.593.907
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Namsan	1.448.682.950	1.448.682.950	-	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Tiếp vận SALS	1.695.962.125	1.695.962.125	1.689.369.000	1.689.369.000
Công ty cổ phần H&T 66 Việt Nam	10.793.266.179	10.793.266.179	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.642.702.270	4.642.702.270	4.862.115.537	4.862.115.537
	65.813.201.453	65.813.201.453	20.935.050.591	20.935.050.591
Trong đó, phải trả bên liên quan	42.434.088.784	42.434.088.784	9.690.520.487	9.690.520.487

(Thuyết minh 28)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.231.324.085	14.621.288.369	14.779.210.797	-	1.389.246.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.692.042.486	15.692.042.486	17.357.050.437	-	4.357.050.437
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.429.489	1.289.674.632	1.240.484.710	-	326.239.567
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	4.298.796.060	31.606.005.487	33.379.745.944	-	6.072.536.517

Công ty Cổ phần Logictics ASGLô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường ĐồngTiền,
Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái NguyênBáo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.342.893	10.981.433
Giá vốn phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	867.397.504	772.877.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	188.968.471	151.655.322
	<u>1.075.708.868</u>	<u>935.514.555</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	317.116.149	73.190.884
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	582.715.600	685.213.000
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	31.179.201.600	25.982.668.000
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	20.798.400	17.332.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.932.506.227	551.185.991
	<u>34.032.337.976</u>	<u>27.309.589.875</u>
Bên liên quan	<u>31.748.330.955</u>	<u>26.049.799.911</u>
(Thuyết minh 28)		

15. Các khoản vay và nợ

	01/01/2021		Phát sinh		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	25.115.738.981	25.115.738.981	439.808.829.383	237.399.531.688	227.525.036.676	227.525.036.676
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Sông Công	25.115.738.981	25.115.738.981	152.308.829.383	100.399.531.688	77.025.036.676	77.025.036.676
Công ty TNHH hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG		192.000.000.000	116.000.000.000		76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn		8.000.000.000			8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần giao nhận A Plus		15.000.000.000		5.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh		35.000.000.000			35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Hàng không ASG		22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh		5.000.000.000		5.000.000.000	-	-
Đối tượng khác		10.500.000.000		10.500.000.000	-	-
	25.115.738.981	25.115.738.981	439.808.829.383	237.399.531.688	227.525.036.676	227.525.036.676

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	01/2021-HĐCVHM/NHCT222-ASGL ngày 05/07/2021	77.025.036.676	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Từ ngày 05/07/2021 đến 30/06/2022	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp tài sản số: 04.ASGL/2021/HĐBBĐ/NHCT222 ngày 15/07/2021 01.ASGL/2021/HĐBBĐ/NHCT222 ngày 05/07/2021 01.ASGL/2020/HĐBBĐ/NHCT222 ngày 11/11/2020 01.ASGL/2019/HĐBBĐ/NHCT222 ngày 14/10/2019 01.ALST/2018/HĐBBĐ/NHCT222 ngày 29/08/2018
2	Công ty TNHH hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐV/ASGL-ASGI ngày 01/04/2021	76.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
3	Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	26/2021/HĐV/ASGS-ASGL ngày 25/10/2021	8.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
4	Công ty cổ phần giao nhận A Plus	2510.2021/Aplus-ASGL ngày 25/10/2021	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 31/12/2021 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
5	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	24/2021/H ĐVW/ALSH -ASGL ngày 25/10/2021	35.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp
6	Công ty TNHH dịch vụ Hàng không ASG	21/2021/H ĐVW/ASGA -ASGL	22.000.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	150.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.746.341.157	235.746.341.157	
Phát hành cổ phiếu ra công chúng/ Tăng vốn	110.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000.000.000	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.256.272.476	86.256.272.476	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(108.500.000.000)	(108.500.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.850.000.000)	(1.850.000.000)	
Tại ngày 31/12/2020	260.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.652.613.633	321.652.613.633	
Tại ngày 01/01/2021	260.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61.652.613.633	321.652.613.633	
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.597.336.281	101.597.336.281	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(91.000.000.000)	(91.000.000.000)	
Tại ngày 31/12/2021	260.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.249.949.914	332.249.949.914	

- Chi trả cổ tức năm 2020 đợt 1 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT/ASGL ngày 04/06/2021 và tạm ứng cổ tức năm 2020 lần 2 - lần 3 theo Quyết định số 05/2021/QĐ-HĐQT/ASGL ngày 27/03/2021. Tạm ứng cổ tức năm 2021 đợt 1 theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐQT/ASGL ngày 30/12/2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	259.826.680.000	99,93%	259.826.680.000	99,93%
Cổ đông khác	173.320.000	0,07%	173.320.000	0,07%
	260.000.000.000	100%	260.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	260.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	110.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	260.000.000.000	260.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	26.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	119.667.592.702	81.779.895.118	386.578.445.375	326.934.269.072
Dịch vụ hàng hóa hàng không	84.473.580.110	57.769.934.616	271.649.935.406	229.740.135.535
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	25.307.807.760	21.837.684.427	86.783.362.280	88.950.947.549
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	2.358.667.500	1.498.359.900	7.282.819.000	6.254.801.823
Dịch vụ khác	7.492.537.332	673.916.175	20.827.328.689	1.988.384.165
Bán công cụ dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
Doanh thu thuần	119.667.592.702	81.779.895.118	386.578.445.375	326.934.269.072
Trong đó, doanh thu với biên liên quan	7.938.735.565	5.945.225.704	23.991.183.435	20.901.460.566

(Thuyết minh 28)

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	52.171.753.374	31.441.539.906	152.767.245.680	126.558.588.837
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	21.091.048.134	18.107.820.914	73.513.887.984	76.070.503.357
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	1.026.412.990	119.398.254	1.936.738.882	494.036.521
Dịch vụ khác	6.443.536.915	465.438.764	17.497.027.894	1.439.546.046
Bán công cụ dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
80.767.751.413	50.134.197.838	245.749.900.440	204.562.674.761	

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	407.412.208	532.359.171	1.808.046.755	2.229.810.326
Cổ tức/Lợi nhuận được chia	3.000.000.000	-	18.480.000.000	5.400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.339.370	-	6.338.212	-
	3.408.751.578	532.359.171	20.294.384.967	7.629.810.326

21. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.792.289.478	206.861.026	3.787.736.340	2.092.695.810
Dự phòng đầu tư tài chính	1.528.704.505	1.823.600.798	2.498.580.156	5.894.050.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.453.605	-	4.648.138	-
	3.322.447.588	2.030.461.824	6.290.964.634	7.986.746.065

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.990.354.471	3.249.608.095	17.745.159.324	11.840.446.474
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	286.620.368	53.419.275	856.240.194	277.944.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.574.783	730.086.085	2.853.568.917	3.014.457.495
Thuế phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.963.726.065	2.317.551.989	10.650.754.094	8.850.771.557
Chi phí bằng tiền khác	1.215.795.539	1.336.540.031	3.774.994.241	4.219.124.500
	10.152.071.226	7.687.205.475	35.883.716.770	28.205.744.675

23. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	26.754.732	3.982.663	804.438.433	108.255.478
	26.754.732	3.982.663	804.438.433	108.255.478

24. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi thanh lý tài sản cố định	39.241.695	-	39.241.695	-
Chi phí khác	276.320	2.140.293	759.058.518	84.515.110
	39.518.015	2.140.293	798.300.213	84.515.110

Công ty Cổ phần Logistics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2021

25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế				
Thu nhập từ dự án đầu tư được ưu đãi theo địa	28.651.073.504	24.285.832.320	116.811.918.739	98.433.759.976
Thu nhập từ dự án đầu tư không được ưu đãi theo địa bàn	170.237.266		2.142.467.979	(4.601.105.711)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.821.310.770	24.285.832.320	118.954.386.718	93.832.654.265
Các khoản điều chỉnh tăng	168.153.408	701.249.141	1.138.029.059	701.249.141
- <i>Chi phí không hợp lệ HĐ ưu đãi</i>	515.838.541	343.183.373	515.838.541	343.183.373
- <i>Chi phí không hợp lệ HĐ không ưu đãi</i>	(347.685.133)	358.065.768	622.190.518	358.065.768
Các khoản điều chỉnh giảm	3.000.000.000	5.400.000.000	18.480.000.000	5.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	3.000.000.000		18.480.000.000	5.400.000.000
Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi	26.166.912.045	23.559.949.463	98.847.757.280	93.376.943.349
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	(177.447.867)	(4.466.918.257)	2.764.658.497	(4.243.039.943)
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ		19.093.031.206		
Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	17%	17%	17%	17%
Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ của hoạt động được ưu đãi	4.448.375.047	3.245.815.304	16.804.118.737	15.152.763.579
Thuế TNDN trong kỳ của hoạt động không được ưu đãi	(35.489.573)	-	552.931.700	-
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	-	1.622.907.652	-	7.576.381.790
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.412.885.474	1.622.907.652	17.357.050.437	7.576.381.789

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.423.924	248.823.618	2.980.204.419	1.586.405.635
Chi phí nhân công	11.187.209.767	7.430.658.635	40.047.939.747	31.270.190.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.543.930.134	2.591.087.160	10.149.030.625	10.782.416.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.913.708.411	45.351.046.251	223.389.514.054	183.892.108.404
Chi phí khác bằng tiền	1.618.550.403	2.733.184.649	4.692.301.365	5.770.694.798
	91.079.822.639	58.354.800.313	281.258.990.210	233.301.816.436

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty cổ phần Logisitcs Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá Cam Ranh	Công ty đồng chủ sở hữu

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	23.288.505.635	20.245.786.693
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	20.266.843.382	17.077.562.267
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	-	421.452.524
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	35.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	-	1.419.326.249
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	49.958.409	315.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	85.948.100	24.588.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	2.817.661.135	1.302.542.653
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	33.094.609	
Cho thuê VP	702.677.800	655.673.873
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	14.190.000	148.551.300
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	243.804.000	243.804.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	295.310.400	178.178.573
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	85.140.000	85.140.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	64.233.400	
Mua dịch vụ	123.691.487.933	106.295.233.845
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	37.075.907.092	27.203.955.914
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên		39.933.179.176
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	245.819.700	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	24.041.000	358.100.000
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	1.831.228.420	139.246.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	8.350.000	684.499.400
Công ty TNHH Vận tải ASG	83.125.660.786	36.772.139.683
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	830.554.200	954.103.672
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	364.885.000	250.010.000
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	165.441.735	
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	19.600.000	
Trả hộ	2.906.661.595	2.432.024.961
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn		47.224.260
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	233.151.107	12.218.511
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên		314.226.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	744.476.291	215.975.455
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	1.929.034.197	1.842.380.735
Thu hộ	924.696.262	583.114.142
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên	1.115.015	293.088.604
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	154.139.805	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	754.625.934	290.025.538
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	14.815.508	
Cho vay	16.000.000.000	83.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG		20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn		4.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG		2.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG		57.000.000.000
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	16.000.000.000	

Công ty Cổ phần Logictics ASG

Lô số 5 - khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến,
Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2021

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay	278.945.205	361.038.128
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG		57.350.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn		12.400.000
Công ty TNHH Vận tải ASG		36.054.795
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG		255.233.333
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	278.945.205	
Thanh lý tài sản, CCDC	756.609.610	72.494.787
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn		72.494.787
Công ty TNHH Vận tải ASG	756.609.610	
Góp vốn	126.500.000.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG		26.000.000.000
Công ty Công ty cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	115.500.000.000	
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	11.000.000.000	
Nhận vốn góp	-	109.926.680.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG		109.926.680.000
Phân phối lợi nhuận	90.939.338.000	108.427.670.308
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	90.939.338.000	108.427.670.308
Công ty ...		
Lợi nhuận/Cổ tức được chia	18.480.000.000	5.400.000.000
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	6.480.000.000	5.400.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	12.000.000.000	
Đặt cọc thuê VP	-	9.920.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội		9.920.000
Vay ngắn hạn	277.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	8.000.000.000	
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	192.000.000.000	
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	22.000.000.000	
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá Cam Ranh	5.000.000.000	
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	35.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	15.000.000.000	
Lãi tiền vay	1.802.326.008	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	61.676.712	
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	1.207.536.985	
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	172.142.465	
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá Cam Ranh	8.630.137	
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	269.835.599	
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	82.504.110	
Nhận đặt cọc thuê VP	9.176.000	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.946.471.172	3.602.644.534
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.552.105.509	3.156.825.059
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên		8.522.164
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Bắc Ninh	38.500.000	
Công ty TNHH Vận tải ASG	342.614.914	437.297.311
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	928.503	
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	12.322.246	
Phải thu ngắn hạn khác	278.945.205	-
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	278.945.205	
Phải trả cho người bán ngắn hạn	42.434.088.784	9.690.520.487
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	10.147.050.349	2.568.593.907
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus		55.530.200
Công ty TNHH Vận tải ASG	32.039.764.375	6.791.116.260
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	200.524.060	251.030.120
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	46.750.000	24.250.000
Phải trả khác ngắn hạn	31.748.330.955	26.049.799.911
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Cổ tức phải chi trả	31.179.201.600	25.982.668.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn - Lãi tiền vay	61.676.712	
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	-	12.218.511
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - CN Thái Nguyên_Đặt cọc thuê VP		33.628.400
Công ty TNHH Vận tải ASG	12.230.000	
Công ty TNHH Vận tải ASG_Đặt cọc thuê VP	21.285.000	21.285.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG - Lãi tiền vay	292.619.178	
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG - Lãi tiền vay	172.142.465	
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội_Đặt cọc thuê VP	9.176.000	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	150.500.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG - Lãi tiền vay	76.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Sài Gòn	8.000.000.000	
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	22.000.000.000	
Công ty TNHH ALS thành phố Hồ Chí Minh	35.000.000.000	
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (cho thuê VP)	7.095.000	7.095.000
Công ty TNHH Hạ tầng và phát triển khu công nghiệp ASG	7.095.000	7.095.000

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 16 tháng 01 năm 2022.



Đàm Quang Thái
Người lập



Đỗ Thị Bích Loan
Kế toán trưởng



Lý Lâm Duy
Phó Tổng Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2022